

UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC
SỞ XÂY DỰNG

Số: 2049 /SXD-QLXD

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bình Phước, ngày 18 tháng 10 năm 2016

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC THÁNG 09/2016

- Căn cứ Thông tư số 06/2016/TT-BXD ngày 10/03/2016 của Bộ Xây dựng về việc hướng dẫn xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng ;
- Căn cứ Công văn số 1554/UBND-KTN ngày 10/06/2016 của UBND tỉnh về việc xác định và công bố giá VLXD, đơn giá nhân công, giá ca máy và thiết bị thi công; chi số giá và đơn giá xây dựng công trình.
- Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng để các đơn vị, tổ chức tham khảo trong quá trình xác định giá xây dựng công trình như sau:

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
	Công ty CP Xi măng Hà Tiên 1		(NPP: Công ty TNHH TM XD CD Linh Thuận (đ/c: 390 Nguyễn Huệ, Phú Xuân, Phú Thịnh, TX Bình Long, tỉnh Bình Phước)											
1	Vicem Hà Tiên PCB 40 - bao 50kg	đ/kg	1,625 (giá bán tại nhà máy xi măng Bình Phước)										Theo Tiêu chuẩn TCVN 6260:2009	
2	Vicem Hà Tiên đa dụng - bao 50kg	đ/kg	1,525 (giá bán tại nhà máy xi măng Bình Phước)											
3	Vicem Hà Tiên xây tô - bao 50kg	đ/kg	1,320 (giá bán tại nhà máy xi măng Bình Phước)											
4	Vicem Hà Tiên PCB 40 - rời	đ/kg	1,250 (giá bán tại nhà máy xi măng Bình Phước)											
5	Vicem Hà Tiên PC 40 - bao 50kg	đ/kg	1,540 (giá bán tại nhà máy xi măng Bình Phước)											
	Công ty CP Xi măng FICO Tây Ninh		Đ/c: Đại lộ 30/4, Phường 1, TP Tây Ninh, tỉnh Tây Ninh											
6	Xi măng PCB 50 Fico Tây Ninh	đ/kg	1,550 (giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Bình Phước)										Theo Tiêu chuẩn TCVN 6260:2010	
7	Xi măng PCB 40 Fico Tây Ninh - bao 50kg	đ/kg	1,600 (giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Bình Phước)											
8	Xi măng PCB 30 Fico Tây Ninh - bao 50kg	đ/kg	1,500 (giá bán trên địa bàn toàn tỉnh Bình Phước)											
9	Xi măng trắng nội	đ/kg	2,800	2,800	2,800	2,800	2,800	2,810	2,820	2,830	2,840	2,825	2,830	
10	Cát vàng (Cát Tiên)	đ/m3	370,000	370,000	440,000	440,000	420,000	460,000	430,000	460,000	390,000	480,000	330,000	
11	Cát vàng xây dựng	đ/m3	240,000	260,000	200,000	190,000	180,000	230,000	320,000	340,000	270,000	270,000	320,000	
12	Gạch ống 9x9x19	đ/viên	1,020	1,020	1,020	1,020	1,020	1,035	1,045	1,055	1,065	1,050	1,055	
13	Gạch thẻ 4,5x9x19	đ/viên	950	950	950	950	950	965	975	985	995	980	985	
14	Gạch ống 8x8x18	đ/viên	900	900	900	900	900	915	925	935	945	930	935	
15	Gạch thẻ 4x8x18	đ/viên	720	720	720	720	720	735	745	755	765	750	755	
16	Gạch tàu - 30x30cm	đ/viên	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	
17	Gạch bông 15x25x40 loại A	đ/viên	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	20,000	
18	Gạch bông 15x25x30	đ/viên	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	
19	Ngói màu (xi măng)	đ/viên	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	13,500	
20	Ngói Đồng nai (dắt nung) (quy cách: 22 viên/1m2)	đ/viên	6,500	6,500	6,500	6,500	6,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	7,500	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
21	Đá chẻ	đ/viên	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900	1,900		1,900	1,900	1,900	
22	Sỏi đỏ	đ/m3	40,000	(Giá bán áp dụng trên địa bàn tỉnh, đã bao gồm phí bảo vệ môi trường và chi phí xúc lên xe)										
23	Đá nửa	đ/kg	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	1,700	
24	Đá mài	đ/kg	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	
25	Bột đá	đ/kg	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	
26	Kính trắng 5 ly	đ/m2	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	
27	Kính màu 5 ly	đ/m2	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	
28	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ dầu) dài >= 3m	triệu.đ/m3	6.00	6.00	6.00	6.00	6.00	5.80	5.80	5.80	5.80	5.70	5.70	
29	Gỗ xẻ xây dựng (gỗ sao)	triệu.đ/m3	7.00	7.00	7.00	7.00	7.00	6.80	6.80	6.80	6.80	6.70	6.70	
30	Gỗ cốp pha dài >= 3,5m, dày 17mm	triệu.đ/m3	5.00	5.00	5.00	5.00	5.00	4.80	4.80	4.80	4.80	4.70	4.70	
31	Gỗ cốp pha (tap)	triệu.đ/m3	3.80	3.80	3.80	3.80	3.80	3.70	3.70	3.70	3.70	3.60	3.60	
32	Cây chống	đ/cây	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	17,000	
33	Cừ tràm dài 3,7 - 4,5m, đường kính gốc 70mm	đ/cây	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	18,000	
34	Cừ tràm dài >4,5m, đường kính gốc 80mm	đ/cây	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	19,000	
35	Cửa sổ lật kính khung sắt (KL sắt: 19,36 kg/m2; khung sắt: v.25x25x2 ; chưa kính)	đ/m2	485,300	485,300	485,300	485,300	485,300	485,850	485,850	485,850	485,850	485,960	486,070	
36	Cửa đi kính khung sắt (KL sắt: 25,74 kg/m2; khung sắt: 30x60x1,4 ; chưa kính)	đ/m2	656,800	656,800	656,800	656,800	656,800	657,350	657,350	657,350	657,350	657,460	657,570	
37	Cửa sổ cánh mở kính khung sắt (KL sắt: 25,74 kg/m2; khung sắt: 30x60x1,4 ; chưa kính)	đ/m2	656,800	656,800	656,800	656,800	656,800	657,350	657,350	657,350	657,350	657,460	657,570	
38	Hoa sắt cửa (KL sắt: 8,04 kg/m2)	đ/m2	207,500	207,500	207,500	207,500	207,500	208,505	208,505	208,505	208,505	208,505	208,160	
39	Cửa đi khung 3x5cm, panô cao 0,9m nhôm Đài Loan, kính 5 li	đ/m2	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	650,000	
40	Cửa sổ khung nhôm Đài Loan, kính 5 li	đ/m2	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	590,000	
41	Vách nhôm kính 5 li khung nhôm Đài Loan	đ/m2	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	560,000	
42	Cửa nhựa WC 0,8m x 2,0m VN liên doanh	đ/bộ	260,000	260,000	260,000	260,000	260,000	266,000	268,000	270,000	272,000	270,000	272,000	
43	Cửa nhựa WC 0,75m x 1,9m VN liên doanh	đ/bộ	250,000	250,000	250,000	250,000	250,000	256,000	258,000	260,000	262,000	260,000	262,000	
44	Cửa nhựa WC 0,7m x 1,7m VN	đ/bộ	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	175,000	177,000	179,000	181,000	178,000	179,000	
45	Thép cuộn phi 6, phi 8 POMINA	đ/kg	9,850	9,850	9,850	9,850	9,850	9,850	9,850	9,850	9,850	9,850	9,850	
46	Thép cây vằn phi 10 (mác SD 390) POMINA	đ/kg	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	10,100	
47	Thép cây vằn phi 12 (mác SD 390) POMINA	đ/kg	9,950	9,950	9,950	9,950	9,950	9,950	9,950	9,950	9,950	9,950	9,950	
48	Thép cây vằn phi 14 (mác SD 390) POMINA	đ/kg	9,950	9,950	9,950	9,950	9,950	9,950	9,950	9,950	9,950	9,950	9,950	
49	Thép cây vằn phi 16 (mác SD 390) POMINA	đ/kg	9,950	9,950	9,950	9,950	9,950	9,950	9,950	9,950	9,950	9,950	9,950	
50	Thép cây vằn phi 18 (mác SD 390) POMINA	đ/kg	9,950	9,950	9,950	9,950	9,950	9,950	9,950	9,950	9,950	9,950	9,950	
51	Thép cây vằn phi 20 (mác SD 390) POMINA	đ/kg	9,950	9,950	9,950	9,950	9,950	9,950	9,950	9,950	9,950	9,950	9,950	
52	Thép hộp (chữ nhật, vuông)	đ/kg	15,040	15,040	15,040	15,040	15,040	15,040	15,040	15,040	15,040	15,040	15,040	
53	Thép hình (V, U, I)	đ/kg	14,957	14,957	14,957	14,957	14,957	14,957	14,957	14,957	14,957	14,957	14,957	
54	Đỉnh	đ/kg	14,500	14,500	14,500	14,500	14,500	14,510	14,518	14,526	14,534	14,524	14,530	
55	Dây kẽm buộc 1-2 ly	đ/kg	15,000	15,000	15,000	15,000	15,000	15,010	15,018	15,026	15,034	15,024	15,030	
56	Lưới B40	đ/kg	14,400	14,400	14,400	14,400	14,400	14,410	14,418	14,426	14,434	14,424	14,430	
57	Que hàn VN 3,2 ly	đ/kg	24,000	24,000	24,000	24,000	24,000	24,010	24,018	24,026	24,034	24,024	24,030	
58	Nhựa trần (không tính đà)	đ/m	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM												Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
59	Trần thạch cao	đ/m2	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000		
	Công ty cổ phần xây dựng Bình Long		Đ/c: phường An Lộc, thị xã Bình Long, tỉnh Bình Phước												Giá bán tại Mỏ đá Núi Gió, đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế VAT)
60	Đá 1x2	đ/m3				218,500									
61	Đá 4x6	đ/m3				172,500									
62	Đá mi sàng	đ/m3				172,500									
63	Đá mi tổng hợp	đ/m3				161,000									
64	Đá 0-2,5	đ/m3				207,000									
65	Đá 0-4 (loại 1)	đ/m3				172,500									
66	Đá 0-4 (loại 2)	đ/m4				143,750									
67	Cấp phối đá lôka	đ/m3				138,000									
68	Đá 1x1	đ/m3				258,750									
	XN khai thác và chế biến đá Núi gió 3 - Công ty TNHH MTV xây dựng Bình Phước.		Đ/c: Phường Tân Bình, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước												Giá bán tại Mỏ đá Núi Gió, đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế VAT)
69	Đá 1x2	đ/m3				185,000									
70	Đá 4x6	đ/m3				145,000									
71	Đá mi sàng	đ/m3				150,000									
72	Đá mi bụi	đ/m3				135,000									
73	Đá 0-4	đ/m3				145,000									
	Công ty TNHH SXTM XNK Ngọc Bích		Đ/c: Phường Tân Xuân, thị xã Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước												Giá bán tại Mỏ đá áp Vườn Bưởi, xã Lộc Thiện, huyện Lộc Ninh, đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế VAT)
74	Đá 1x2	đ/m3						250,000							
75	Đá 4x6	đ/m3						192,000							
76	Đá mi sàng	đ/m3						215,000							
77	Đá mi bụi	đ/m3						181,000							
78	Đá 0-4 (loại 1)	đ/m3						181,000							
79	Đá 0-4 (loại 2)	đ/m3						158,000							
80	Đá 1x1	đ/m3						319,000							
81	Đá hộc	đ/m3						204,000							
	Công ty TNHH MTV Thanh Dung và DNTN Trường Phước		Đ/c Cty TNHH MTV Thanh Dung: xã Phú Nghĩa, huyện Bù Gia Mập; Đ/c DNTN Trường Phước: phường Thác Mơ, tx Phước Long, tỉnh Bình Phước												Giá bán đã bao gồm VAT và chi phí vận chuyển đến Trung tâm hành chính huyện Bù Gia Mập
82	Đá 1x2	đ/m3								370,000					
83	Đá 4x6	đ/m3								340,000					
84	Đá mi sàng	đ/m3								320,000					
85	Đá mi bụi	đ/m3								240,000					
86	Đá 0-4	đ/m3								310,000					
87	Đá hộc	đ/m3								290,000					
	Công ty TNHH MTV Hùng Cường		Đ/c: Số 61, đường Trần Quang Khải, P Long Thủy, TX Phước Long, tỉnh Bình Phước												Giá đã bao gồm VAT, cước bỏ xếp và vận chuyển
88	Đá Granit Phước Long bề mặt mài bóng 60x60x2cm	m2							400,000						
89	Đá Granit Phước Long xẻ thô 60x60x2cm	m2							375,000						
90	Đá Granit Phước Long bề mặt mài bóng 60x30x2cm	m2							400,000						
91	Đá Granit Phước Long xẻ thô 60x30x2cm	m2							375,000						

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM												Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
92	Đá Granit Phước Long bề mặt mài bóng 30x30x2cm	m2							400,000					Đơn cen công trình tại TTTC Phước Long	
93	Đá Granit Phước Long xẻ thô 30x30x2cm	m2							375,000						
94	Đá Granit Phước Long (Đá bó via bồn hoa) 100x10x15cm	m dài							250,000						
95	Đá Granit Phước Long (Đá bó via hè có vát cạnh) 100x25x15cm	m dài							400,000						
Công ty TNHH Đại Lực			Đ/c: Khu 5, phường Long Thủy, thị xã Phước Long, tỉnh Bình Phước												Giá bán tại Mỏ đá xã Đức Hạnh, huyện Bù Gia Mập, đã bao gồm chi phí xúc lên phương tiện vận chuyển, thuế VAT)
96	Đá 1x2	đ/m3								355,000					
97	Đá 4x6	đ/m3								325,000					
98	Đá 0-4	đ/m3								295,000					
99	Đá hộc	đ/m3								275,000					
100	Đá mi sàng	đ/m3								310,000					
101	Đá mi bụi	đ/m3								225,000					
102	Đá chẻ	đ/viên								3,000					
Gạch ốp lát Granite Thạch Bàn															
103	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (001,028) mờ	đ/m2	125,400	125,400	125,400	125,400	125,400	125,400	125,400	125,400	125,400	125,400	125,400		
104	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (001,028) bóng	đ/m2	177,100	177,100	177,100	177,100	177,100	177,100	177,100	177,100	177,100	177,100	177,100		
105	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x 50 (001,028) mờ	đ/m2	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000	154,000		
106	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x 50 (001,028) bóng	đ/m 2	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000	192,000		
107	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (001,028) mờ	đ/m2	156,200	156,200	156,200	156,200	156,200	156,200	156,200	156,200	156,200	156,200	156,200		
108	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (001,028) bóng	đ/m2	196,900	196,900	196,900	196,900	196,900	196,900	196,900	196,900	196,900	196,900	196,900		
109	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (031,014,036) mờ	đ/m2	133,100	133,100	133,100	133,100	133,100	133,100	133,100	133,100	133,100	133,100	133,100		
110	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 40 x 40 & 30 x 60 (031,014,036) bóng	đ/m2	183,700	183,700	183,700	183,700	183,700	183,700	183,700	183,700	183,700	183,700	183,700		
111	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x 50 (031,014,036) mờ	đ/m2	161,700	161,700	161,700	161,700	161,700	161,700	161,700	161,700	161,700	161,700	161,700		
112	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 50 x 50 (031,014,036) bóng	đ/m2	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000	209,000		
113	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (031,014,036) mờ	đ/m2	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800	162,800		
114	Sản phẩm truyền thống muối tiêu 60 x 60 (031,014,036) bóng	đ/m2	214,500	214,500	214,500	214,500	214,500	214,500	214,500	214,500	214,500	214,500	214,500		
115	Công nghệ cao 40 x 40 & 30 x 60 (105,123,127,129,131,134,312) - Spot Feeder MSF	đ/m1	179,300	179,300	179,300	179,300	179,300	179,300	179,300	179,300	179,300	179,300	179,300		
116	Siêu bóng 60 x 60 (604,605,606,608,612) - Nano hạt mịn	đ/m2	246,400	246,400	246,400	246,400	246,400	246,400	246,400	246,400	246,400	246,400	246,400		
Gạch TAICERA															

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
117	Gạch men ốp tường W25x40 (W24011,24012,24015,24027, 24031,24032,24059) - L1	đ/th/15v	169,685	169,685	169,685	169,685	169,685	169,685	169,685	169,685	169,685	169,685	169,685	
118	Gạch men ốp tường W25x40 (W24011,24012,24015,24027, 24031,24032,24059) - L2	đ/th/15v	152,716	152,716	152,716	152,716	152,716	152,716	152,716	152,716	152,716	152,716	152,716	
119	Gạch men ốp tường W30x45 (W34047,34048,34067,34068,34077,34078) -	đ/th/8v	158,247	158,247	158,247	158,247	158,247	158,247	158,247	158,247	158,247	158,247	158,247	
120	Gạch men ốp tường W30x45 (W34047,34048,34067,34068,34077,34078) -	đ/th/8v	142,422	142,422	142,422	142,422	142,422	142,422	142,422	142,422	142,422	142,422	142,422	
121	Gạch men ốp tường W30x45 (W34522) - L1	đ/th/7v	138,466	138,466	138,466	138,466	138,466	138,466	138,466	138,466	138,466	138,466	138,466	
122	Gạch men lát nền F25x25 (F25A11,25A12,25027,25032) - L1	đ/th/20v	140,751	140,751	140,751	140,751	140,751	140,751	140,751	140,751	140,751	140,751	140,751	
123	Gạch men lát nền F25x25 (F25A11,25A12,25027,25032) - L2	đ/th/20v	126,676	126,676	126,676	126,676	126,676	126,676	126,676	126,676	126,676	126,676	126,676	
Đá thạch anh TAICERA														
124	Đá hạt mè G30x30 (G39005, 39034) L1	đ/th/11v	116,926	116,926	116,926	116,926	116,926	116,926	116,926	116,926	116,926	116,926	116,926	
125	Đá phủ men G30x30 (G38048,38068,38078,38255) L1	đ/th/11v	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	
126	Đá phủ men G30x30 (G38048,38068,38078,38255) L2	đ/th/11v	117,223	117,223	117,223	117,223	117,223	117,223	117,223	117,223	117,223	117,223	117,223	
127	Đá giả cổ G30x30 (G38625, 38626, 38525,38536) L1	đ/th/11v	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	130,126	
128	Đá giả cổ G30x30 (G38628, 38528,) L1	đ/th/11v	135,626	135,626	135,626	135,626	135,626	135,626	135,626	135,626	135,626	135,626	135,626	
129	Đá giả cổ G30x30 (G38628, 38528,) L2	đ/th/11v	122,063	122,063	122,063	122,063	122,063	122,063	122,063	122,063	122,063	122,063	122,063	
130	Đá giả cổ G30x30 (G38624,38629,38529) L1	đ/th/11v	152,126	152,126	152,126	152,126	152,126	152,126	152,126	152,126	152,126	152,126	152,126	
131	Đá giả cổ G30x30 (G38624,38629,38529) L2	đ/th/11v	136,913	136,913	136,913	136,913	136,913	136,913	136,913	136,913	136,913	136,913	136,913	
132	Đá hạt mè G40x40 (G49005, 49034,) L1	đ/th/8v	159,593	159,593	159,593	159,593	159,593	159,593	159,593	159,593	159,593	159,593	159,593	
133	Đá hạt mè G40x40 (G49005, 49034,) L2	đ/th/8v	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	
134	Đá hạt mè G40x40 (G49009, 49033, 49042) L1	đ/th/8v	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	
135	Đá hạt mè G40x40 (G49009, 49033, 49042) L2	đ/th/8v	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	
136	Đá phủ men G40x40 (G48917, 48922, 48927) - L1	đ/th/8v	159,539	159,539	159,539	159,539	159,539	159,539	159,539	159,539	159,539	159,539	159,539	
137	Đá phủ men G40x40 (G48917, 48922, 48927) - L2	đ/th/8v	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	143,634	
138	Đá phủ men G40x40 (G48912, 48932,48952,48953,48962) - L1	đ/th/8v	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	176,489	
139	Đá phủ men G40x40 (G48912, 48932,48952,48953,48962) - L2	đ/th/8v	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	158,840	
140	Đá phủ men G40x40 (48918, 48931,48933) - L1	đ/th/8v	190,569	190,569	190,569	190,569	190,569	190,569	190,569	190,569	190,569	190,569	190,569	
141	Đá phủ men G40x40 (48918, 48931,48933) - L2	đ/th/8v	171,512	171,512	171,512	171,512	171,512	171,512	171,512	171,512	171,512	171,512	171,512	
142	Đá giả cổ G60x30 & G60x60 (G63425,63426,63128,63428,63525,63528) L1	đ/m2	202,991	202,991	202,991	202,991	202,991	202,991	202,991	202,991	202,991	202,991	202,991	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
143	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G63425,63426,63128,63428,63525,63528) L2	đ/m2	182,692	182,692	182,692	182,692	182,692	182,692	182,692	182,692	182,692	182,692	182,692	
144	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G63129, 63429,63529) L1	đ/m2	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	
145	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G63129, 63429,63529) L2	đ/m2	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	
146	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G68429,68529)	đ/m2	250,710	250,710	250,710	250,710	250,710	250,710	250,710	250,710	250,710	250,710	250,710	
147	Đá giả cỏ G60x30 & G60x60 (G68429,68529)	đ/m2	225,639	225,639	225,639	225,639	225,639	225,639	225,639	225,639	225,639	225,639	225,639	
148	Đá phủ men G60x29,8-919 L1	đ/m2	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	224,991	
149	Đá phủ men G60x29,8-919 L2	đ/m2	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	202,492	
150	Đá phủ men G60x30 & G60x60 (G68911, 68912,68915,68918) L1	đ/m2	183,610	183,610	183,610	183,610	183,610	183,610	183,610	183,610	183,610	183,610	183,610	
151	Đá phủ men G60x30 & G60x60 (G68911, 68912,68915,68918) L2	đ/m2	183,069	183,069	183,069	183,069	183,069	183,069	183,069	183,069	183,069	183,069	183,069	
152	Đá phủ men G60x30 & G60x60 (G63919) L1	đ/m2	225,410	225,410	225,410	225,410	225,410	225,410	225,410	225,410	225,410	225,410	225,410	
153	Đá phủ men G60x30 & G60x60 (G63919) L2	đ/m2	202,869	202,869	202,869	202,869	202,869	202,869	202,869	202,869	202,869	202,869	202,869	
154	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68942S,68943S,68952S,68953S) L1	đ/m2	241,910	241,910	241,910	241,910	241,910	241,910	241,910	241,910	241,910	241,910	241,910	
155	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68942S,68943S,68952S,68953S) L2	đ/m2	217,719	217,719	217,719	217,719	217,719	217,719	217,719	217,719	217,719	217,719	217,719	
156	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68962S) L1	đ/m2	263,910	263,910	263,910	263,910	263,910	263,910	263,910	263,910	263,910	263,910	263,910	
157	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68962S) L2	đ/m2	237,519	237,519	237,519	237,519	237,519	237,519	237,519	237,519	237,519	237,519	237,519	
158	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68969) L1	đ/m2	274,910	274,910	274,910	274,910	274,910	274,910	274,910	274,910	274,910	274,910	274,910	
159	Đá nhũ men mài mềm G60x30 & G60x60 (G68969) L2	đ/m2	247,419	247,419	247,419	247,419	247,419	247,419	247,419	247,419	247,419	247,419	247,419	
160	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh P60x60 (P67702N,67703N,67762N,67763N) L1	đ/th/4v	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	
161	Đá siêu bóng kiếng màu đậm P60x60 (P67609N) L1	đ/th/4v	379,427	379,427	379,427	379,427	379,427	379,427	379,427	379,427	379,427	379,427	379,427	
162	Đá siêu bóng kiếng màu trắng P60x60 (P67615N) L1	đ/th/4v	362,003	362,003	362,003	362,003	362,003	362,003	362,003	362,003	362,003	362,003	362,003	
163	Đá siêu bóng kiếng vàng đá P60x60 (P67772N,67773N) L1	đ/th/4v	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	347,747	
164	Đá bóng kiếng màu đen hạt mè P60x60 (P67049) L1	đ/th/4v	316,067	316,067	316,067	316,067	316,067	316,067	316,067	316,067	316,067	316,067	316,067	
165	Đá bóng kiếng hạt mịn P60x60 (P67311) L1	đ/th/4v	293,891	293,891	293,891	293,891	293,891	293,891	293,891	293,891	293,891	293,891	293,891	
166	Đá siêu bóng kiếng phân bố nhiều ống P60x60 (P67532N,67542N,67543N,67625N) L1	đ/th/4v	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	
167	Đá bóng kiếng phân bố nhiều ống P60x60 (P67532,67542,67543,67625) L1	đ/th/4v	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	
168	Đá siêu bóng kiếng in thắm P60x60 (P67402N,67412N,67417N,67594N,67597N) L1	đ/th/4v	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	263,795	
169	Đá bóng kiếng in thắm P60x60 (P67402,67412,67417,6759) L1	đ/th/4v	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	249,539	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
170	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh P80x80 (P87702N,87703N,87763N,87793N) L1	đ/th/3v	546,230	546,230	546,230	546,230	546,230	546,230	546,230	546,230	546,230	546,230	546,230	
171	Đá siêu bóng kiếng phân bố nhiều ống và in thâm P80x80 (P87532N,87594N) L1	đ/th/3v	474,422	474,422	474,422	474,422	474,422	474,422	474,422	474,422	474,422	474,422	474,422	
172	Đá siêu bóng kiếng hạt mịn kết tinh 1Mx1M (P10702N,10703N) L1	đ/th/2v	794,884	794,884	794,884	794,884	794,884	794,884	794,884	794,884	794,884	794,884	794,884	
173	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67702;703;762;763;772;773 (N)	đ/viên	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	
174	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67049;311;609N;615N	đ/viên	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	30,600	
175	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-67532;542;543;625;594N	đ/viên	27,330	27,330	27,330	27,330	27,330	27,330	27,330	27,330	27,330	27,330	27,330	
176	Gạch chân tường thạch anh bóng kiếng PT600x115-87532;594;595;702;762;793(N)	đ/viên	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	41,600	
177	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-702N,703N,762N,762N,793N	đ/viên	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	
178	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-67049,311,609N,615N	đ/viên	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	63,500	
179	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-67532N;542N;543N;615N	đ/viên	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	52,500	
180	Gạch cầu thang thạch anh bóng kiếng PL600x298-87532N,594N,595N,702N,793N	đ/viên	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	91,000	
181	Kính trắng Đập Cầu VIGLACERA loại 2 ly	đ/m2	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	
182	Kính trắng Đập Cầu VIGLACERA loại 2,5 ly	đ/m2	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	
183	Kính trắng Đập Cầu VIGLACERA loại 4,5 ly	đ/m2	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	
184	Kính phản quang Đập Cầu VIGLACERA loại 5 ly	đ/m2	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	
185	Lavabo VIGLACERA không chân (màu)	đ/cái	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	
186	Lavabo VIGLACERA có chân (màu)	đ/cái	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	320,000	
187	Bàn cầu VIGLACERA cánh dơi xanh ST4	đ/cái	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	150,000	
188	Xi bết VIGLACERA thùng nước liền trắng	đ/cái	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	1,000,000	
189	Xi bết VIGLACERA thùng nước liền cao cấp	đ/cái	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	
190	Bồn tiểu nam VIGLACERA trắng	đ/cái	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	
191	Bàn cầu xi xôm dơi Thiên Thanh	đ/cái	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	
192	Bàn cầu xi bết Thiên Thanh	đ/cái	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	1,200,000	
193	Chậu rửa mặt Y trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	đ/cái	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	
194	Chậu rửa mặt 12, 14 trắng Thiên Thanh (chỉ tính phần sứ)	đ/cái	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	400,000	
195	Bồn tiểu trắng Thiên Thanh	đ/cái	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	
196	Khoá Solex loại 1	đ/cái	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	
197	Khoá Việt Tiếp	đ/cái	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	145,000	
198	Vôi cục	đ/kg	2,300	2,300	2,300	2,300	2,300	2,320	2,330	2,340	2,350	2,335	2,340	
199	Đào	đ/kg	22,000	22,000	22,000	22,000	22,000	22,020	22,030	22,040	22,050	22,035	22,040	
200	Bột màu nội	đ/kg	27,000	27,000	27,000	27,000	27,000	27,020	27,030	27,040	27,050	27,035	27,040	
Ngói LAMA ROMAN, đ/c: 243/1 QL 1A, P Tân Thới Hiệp, Q12, TP Hồ Chí Minh (Npp: Công ty Sibe Bình Phước, đ/c: ĐT 741, KP Tân Trà, P Tân Xuân, TX Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước)														
201	Ngói một màu: L101, L102, L103, L104, quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM												Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
202	Ngói hai màu: L201, L203, L204 và L105, L226 quy cách: 420x330mm (10 viên/m2)	đ/viên	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	12,500	Theo tiêu chuẩn TCVN 1453:1986	
203	Ngói nóc	đ/viên	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000		
204	Ngói rìa	đ/viên	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000		
205	Ngói cuối rìa	đ/viên	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000		
206	Ngói ghép 2	đ/viên	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000	38,000		
207	Ngói cuối nóc	đ/viên	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500		
208	Ngói cuối mái	đ/viên	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500	42,500		
209	Ngói chạc 3, Ngói chữ T	đ/viên	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000		
210	Ngói chạc 4	đ/viên	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000	49,000		
Bê tông nhẹ - Gạch Bê tông chưng áp (Công ty Cổ phần HASS, đ/c: 29/9 Nguyễn Bình Khiêm, P Đakao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh)															
211	Gạch 600x200x75 - 3.5Mpa	m3	1,390,000				giá bán tại nhà máy đã bao gồm VAT và chi phí xếp hàng lên phương tiện vận chuyển tại kho đ/c: số 99 Tân Lương, P Thạnh Phước, TX Tân Uyên, tỉnh Bình Dương							Theo QCVN 16:2014 TCVN 7959:2011	
212	Gạch 600x200x100 - 3.5Mpa	m3	1,390,000												
213	Gạch 600x200x150 - 3.5Mpa	m3	1,390,000												
214	Gạch 600x200x200 - 3.5Mpa	m3	1,390,000												
215	Gạch 600x200x75 - 5Mpa	m3	1,500,000												
216	Gạch 600x200x100 - 5Mpa	m3	1,500,000												
217	Gạch 600x200x150 - 5Mpa	m3	1,500,000												
218	Gạch 600x200x200 - 5Mpa	m3	1,500,000												
219	Gạch 600x200x75 - 7.5Mpa	m3	1,710,000												
220	Gạch 600x200x100 - 7.5Mpa	m3	1,710,000												
221	Gạch 600x200x150 - 7.5Mpa	m3	1,710,000												
222	Gạch 600x200x200 - 7.5Mpa	m3	1,710,000												
Sơn DURA (NPP: Công ty TNHH Vật liệu xây dựng Thanh Tâm, đ/c: 594 Phú Riềng Đỏ, KP Tân Trà, P Tân Xuân, tx Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước)															
223	Sơn phủ nội thất Lavender Interior (thùng 18 lít)	đ/lít	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	43,333	QCVN 16:2014 TCVN ISO 9001:2008	
224	Sơn phủ nội thất Zurik Interior (thùng 18 lít)	đ/lít	101,111	101,111	101,111	101,111	101,111	101,111	101,111	101,111	101,111	101,111	101,111		
225	Sơn phủ nội thất Enric Stainless Interior (thùng 5 lít)	đ/lít	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000		
226	Sơn phủ nội thất Enric Pearl Silk (thùng 5 lít)	đ/lít	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000	186,000		
227	Sơn phủ ngoại thất Zurik Exterior (thùng 5 lít)	đ/lít	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000	208,000		
228	Sơn phủ ngoại thất Enric mát lạnh (thùng 5 lít)	đ/lít	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000	245,000		
229	Bột trét nội thất Zurik (40kg)	đ/kg	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000	7,000		
230	Bột trét ngoại thất Zurik (40kg)	đ/kg	7,750	7,750	7,750	7,750	7,750	7,750	7,750	7,750	7,750	7,750	7,750		
Sơn NIPPON (Công ty TNHH Nippon Paint, đ/c: Số 14, đường 3A, KCN Biên Hòa 2, tỉnh Đồng Nai)															
231	Skimcoat Double Star - Bột Trét Ngoài Nhà (40Kg)	đ/kg	7,114	7,114	7,114	7,114	7,114	7,114	7,114	7,114	7,114	7,114	7,114	QCVN 16:2014	
232	Skimcoat Single Star - Bột Trét Trong Nhà (40Kg)	đ/kg	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720	5,720		
233	Sơn lót nội thất cao cấp Odour - less Sealer (18L)	đ/lít	95,254	95,254	95,254	95,254	95,254	95,254	95,254	95,254	95,254	95,254	95,254		
234	Sơn Lót WeatherGard Wall Sealer (18L)	đ/lít	129,812	129,812	129,812	129,812	129,812	129,812	129,812	129,812	129,812	129,812	129,812		
235	Sơn Phủ Nội Thất NIPPON Vutex (17 Lít)	đ/lít	35,161	35,161	35,161	35,161	35,161	35,161	35,161	35,161	35,161	35,161	35,161		
236	Sơn Phủ Ngoại Thất Super Matex-màu chuẩn (18L)	đ/lít	87,627	87,627	87,627	87,627	87,627	87,627	87,627	87,627	87,627	87,627	87,627		
237	Sơn Phủ Ngoại WeatherGard (18L)	đ/lít	238,174	238,174	238,174	238,174	238,174	238,174	238,174	238,174	238,174	238,174	238,174		

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
238	Sơn Phủ Nội Thất NIPPON Odour-less Deluxe All In One - màu chuẩn (18 Lit)	đ/lit	182,166	182,166	182,166	182,166	182,166	182,166	182,166	182,166	182,166	182,166	182,166	
239	Sơn Phủ Ngoại Thất Cao Cấp NIPPON Weathergard(18 Lit)	đ/lit	109,889	109,889	109,889	109,889	109,889	109,889	109,889	109,889	109,889	109,889	109,889	
240	Sơn Phủ nội thất chống nấm mốc NIPPON Matex màu chuẩn (18 Lit)	đ/lit	63,476	63,476	63,476	63,476	63,476	63,476	63,476	63,476	63,476	63,476	63,476	
241	Sơn Phủ Trong Nhà Cao Cấp NIPPON Odour-Less Chùi Rửa Vượt Trội (18 Lit)	đ/lit	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	
242	Sơn Phủ Trong Nhà Cao Cấp NIPPON Odour-Less Chùi Rửa Vượt Trội (18 Lit)	đ/lit	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	112,970	
Sơn JOTUN (Công ty TNHH Sơn Jotun, Việt Nam đ/c: số 01 đường số 10, KCN Sóng Thần 1, Dĩ An, tỉnh Bình Dương)														
243	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Bền màu tối ưu (thùng 5 lít)	đ/lit	278,400	278,400	278,400	278,400	278,400	278,400	278,400	278,400	278,400	278,400	278,400	QCVN 16:2014
244	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Che phủ vết nứt (thùng 5 lít)	đ/lit	250,800	250,800	250,800	250,800	250,800	250,800	250,800	250,800	250,800	250,800	250,800	
245	Sơn phủ ngoại thất Jotashield Chống phai màu (thùng 15 lít)	đ/lit	233,333	233,333	233,333	233,333	233,333	233,333	233,333	233,333	233,333	233,333	233,333	
246	Sơn phủ ngoại thất Essence Ngoại thất bền đẹp (thùng 17 lít)	đ/lit	145,294	145,294	145,294	145,294	145,294	145,294	145,294	145,294	145,294	145,294	145,294	
247	Sơn phủ ngoại thất Jotatough HiShield (thùng 15 lít)	đ/lit	144,066	144,066	144,066	144,066	144,066	144,066	144,066	144,066	144,066	144,066	144,066	
248	Sơn phủ ngoại thất Jotatough (thùng 17 lít)	đ/lit	82,764	82,764	82,764	82,764	82,764	82,764	82,764	82,764	82,764	82,764	82,764	
249	Sơn phủ ngoại thất WaterGuard (thùng 20 lít)	đ/lit	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	124,000	
250	Sơn phủ nội thất Majestic Đẹp&Chăm sóc Hoàn hảo (thùng 5 lít)	đ/lit	237,800	237,800	237,800	237,800	237,800	237,800	237,800	237,800	237,800	237,800	237,800	
251	Sơn phủ nội thất Majestic Đẹp Hoàn hảo - bóng (thùng 15 lít)	đ/lit	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	190,000	
252	Sơn phủ nội thất Majestic Đẹp Hoàn hảo - mờ (thùng 5 lít)	đ/lit	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	194,000	
253	Sơn phủ nội thất Essence Dễ lau chùi (thùng 17lít)	đ/lit	98,235	98,235	98,235	98,235	98,235	98,235	98,235	98,235	98,235	98,235	98,235	
254	Sơn phủ nội thất Strax matt Dễ lau chùi (thùng 17lít)	đ/lit	91,705	91,705	91,705	91,705	91,705	91,705	91,705	91,705	91,705	91,705	91,705	
255	Sơn phủ nội thất Jotaplast (thùng 17 lít)	đ/lit	55,470	55,470	55,470	55,470	55,470	55,470	55,470	55,470	55,470	55,470	55,470	
256	Sơn lót chống kiềm Ultra Primer (thùng 17 lít)	đ/lit	159,705	159,705	159,705	159,705	159,705	159,705	159,705	159,705	159,705	159,705	159,705	
257	Sơn lót chống kiềm Jotashield Primer (thùng 17 lít)	đ/lit	128,823	128,823	128,823	128,823	128,823	128,823	128,823	128,823	128,823	128,823	128,823	
258	Sơn lót chống kiềm Majestic Primer (thùng 17 lít)	đ/lit	109,176	109,176	109,176	109,176	109,176	109,176	109,176	109,176	109,176	109,176	109,176	
259	Sơn lót chống kiềm Essence (thùng 17 lít)	đ/lit	96,470	96,470	96,470	96,470	96,470	96,470	96,470	96,470	96,470	96,470	96,470	
260	Sơn lót chống kiềm Jotasealer 03 (thùng 17 lít)	đ/lit	95,058	95,058	95,058	95,058	95,058	95,058	95,058	95,058	95,058	95,058	95,058	
261	Bột trét Nội& Ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	
262	Bột trét cao cấp Ngoại thất (bao 40kg)	đ/kg	9,575	9,575	9,575	9,575	9,575	9,575	9,575	9,575	9,575	9,575	9,575	
263	Bột trét cao cấp Nội thất (bao 40kg)	đ/kg	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	7,200	
Công ty TNHH Thép Seah Việt Nam (Đ/c: Số 7, đường 3A, KCN Biên Hòa II, tỉnh Đồng Nai)														
264	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 1,5mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	14,380	14,380	14,380	14,380	14,380	14,380	14,380	14,380	14,380	14,380	14,380	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
265	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,5mm đến 1,6mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	
266	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	
267	Ống thép đen (Tròn, vuông, hộp) độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	14,050	
268	Ống thép đen (ống tròn) độ dày 5,5 mm đến 6,35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	
269	Ống thép đen (ống tròn) độ dày trên 6,35 mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	
270	Ống thép đen độ dày 3,4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	14,270	
271	Ống thép đen độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200,	đ/kg	15,590	15,590	15,590	15,590	15,590	15,590	15,590	15,590	15,590	15,590	15,590	
272	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 1,6mm đến 1,9mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	22,300	
273	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 2,0mm đến 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	21,420	21,420	21,420	21,420	21,420	21,420	21,420	21,420	21,420	21,420	21,420	
274	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày trên 5,4mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100.	đ/kg	21,420	21,420	21,420	21,420	21,420	21,420	21,420	21,420	21,420	21,420	21,420	
275	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày 3,4mm đến 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	21,640	21,640	21,640	21,640	21,640	21,640	21,640	21,640	21,640	21,640	21,640	
276	Ống thép mạ kẽm nhúng nóng, độ dày trên 8.2mm. Đường kính từ DN 125 đến DN 200.	đ/kg	22,190	22,190	22,190	22,190	22,190	22,190	22,190	22,190	22,190	22,190	22,190	
277	Ống tôn kẽm (Tròn, vuông, hộp) độ dày 1,0mm đến 2,3mm. Đường kính từ DN 10 đến DN 100	đ/kg	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	12,300	
Công ty TNHH MTV Đ&Đ (Địa chỉ: Số 01, đường 20, khu TTTM, P. Tân Bình-Đồng Xoài- BP)														
278	Wonder Santin Gloss (Sơn nước ngoại thất cao cấp) (Loại 18 lít/thùng)	đ/thùng	2,327,000	2,327,000	2,327,000	2,327,000	2,327,000	2,327,000	2,327,000	2,327,000	2,327,000	2,327,000	2,327,000	
279	Wonder (Sơn nước ngoại thất che phủ hiệu quả) (Loại 18 lít/thùng)	đ/thùng	1,338,000	1,338,000	1,338,000	1,338,000	1,338,000	1,338,000	1,338,000	1,338,000	1,338,000	1,338,000	1,338,000	
280	Sabota (Sơn nước ngoại thất) (Loại 18 lít/thùng)	đ/thùng	1,143,000	1,143,000	1,143,000	1,143,000	1,143,000	1,143,000	1,143,000	1,143,000	1,143,000	1,143,000	1,143,000	
281	Wonder Clean (Sơn nước nội thất lau chùi hiệu quả) (Loại 18 lít/thùng)	đ/thùng	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	1,756,000	
282	Wonder (Sơn nước nội thất che phủ hiệu quả) (Loại 18 lít/thùng)	đ/thùng	1,056,000	1,056,000	1,056,000	1,056,000	1,056,000	1,056,000	1,056,000	1,056,000	1,056,000	1,056,000	1,056,000	
283	Sabota (Sơn nước nội thất) (Loại 18 lít/thùng)	đ/thùng	677,000	677,000	677,000	677,000	677,000	677,000	677,000	677,000	677,000	677,000	677,000	
284	Wonder Sealer (Sơn lót chống kiềm cao cấp nội ngoại thất) (Loại 18 lít/thùng)	đ/thùng	1,521,000	1,521,000	1,521,000	1,521,000	1,521,000	1,521,000	1,521,000	1,521,000	1,521,000	1,521,000	1,521,000	
285	Sabota Sealer (Sơn lót chống kiềm siêu phủ) (Loại 18 lít/thùng)	đ/thùng	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	972,000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	DVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
286	Watershield-CT.11A chống thấm xi măng, bê tông siêu dẫn hồi (Loại 18kg/thùng)	đ/thùng	1,679,000	1,679,000	1,679,000	1,679,000	1,679,000	1,679,000	1,679,000	1,679,000	1,679,000	1,679,000	1,679,000	
287	Silikote Chất chống thấm sàn mái bê tông... (5 lít/can)	đ/can	362,000	362,000	362,000	362,000	362,000	362,000	362,000	362,000	362,000	362,000	362,000	
288	Wonder W5 (Bột trét nội thất cao cấp) (Loại 40kg/bao)	đ/bao	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	272,000	
289	Wonder W5 (Bột trét ngoại thất cao cấp) (Loại 40kg/bao)	đ/bao	314,000	314,000	314,000	314,000	314,000	314,000	314,000	314,000	314,000	314,000	314,000	
290	Sabota Mastic interior (Bột trét nội thất) (Loại 40kg/bao)	đ/bao	236,000	236,000	236,000	236,000	236,000	236,000	236,000	236,000	236,000	236,000	236,000	
291	Sabota Mastic interior (Bột trét ngoại thất) (Loại 40kg/bao)	đ/bao	277,000	277,000	277,000	277,000	277,000	277,000	277,000	277,000	277,000	277,000	277,000	
292	Sơn giao thông Dutex Line W.01 (Sơn nhiệt dẻo phản quang màu trắng >=20% hạt phản quang) (Loại 25kg/bao)	đ/bao	732,000	732,000	732,000	732,000	732,000	732,000	732,000	732,000	732,000	732,000	732,000	
293	Sơn giao thông Dutex Line Y.01 (Sơn nhiệt dẻo phản quang màu trắng >=20% hạt phản quang) (Loại 25kg/bao)	đ/bao	735,000	735,000	735,000	735,000	735,000	735,000	735,000	735,000	735,000	735,000	735,000	
294	Sơn giao thông Dutex Line Primer (Sơn lót) (Loại 4kg/lon)	đ/lon	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	
295	Glass Bead (Hạt phản quang) (Loại 25kg/bao)	đ/thùng	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	500,000	
Công ty xăng dầu Sông Bé- TNHH MTV Chi nhánh xăng dầu Bình Phước (Sản phẩm sơn Petrolimex)														
296	Sơn nước Goldsun ngoài trời cao cấp màu chuẩn (1 lít)	đ/lít	155,100	155,101	155,102	155,103	155,104	155,105	155,106	155,107	155,108	155,108	155,109	
297	Sơn nước Goldsun ngoài trời cao cấp màu chuẩn (5 lít)	đ/lít	152,020	152,020	152,020	152,020	152,020	152,020	152,020	152,020	152,020	152,020	152,020	
298	Sơn nước Goldsun ngoài trời cao cấp màu đặc biệt (5 lít)	đ/lít	159,280	159,280	159,280	159,280	159,280	159,280	159,280	159,280	159,280	159,280	159,280	
299	Sơn nước GoldTex ngoài trời chất lượng cao màu chuẩn (18 lít)	đ/lít	53,472	53,472	53,472	53,472	53,472	53,472	53,472	53,472	53,472	53,472	53,472	
300	Sơn nước Goldsun trong nhà cao cấp (1 lít)	đ/lít	126,500	126,501	126,502	126,503	126,504	126,505	126,506	126,507	126,508	126,508	126,509	
301	Sơn nước Goldsun trong nhà cao cấp (5 lít)	đ/lít	125,620	125,620	125,620	125,620	125,620	125,620	125,620	125,620	125,620	125,620	125,620	
302	Sơn nước GoldTex trong nhà chất lượng cao (18 lít)	đ/lít	42,778	42,778	42,778	42,778	42,778	42,778	42,778	42,778	42,778	42,778	42,778	
303	Sơn lót Goldsun cao cấp chống kiềm (5 lít)	đ/lít	100,320	100,320	100,320	100,320	100,320	100,320	100,320	100,320	100,320	100,320	100,320	
304	Sơn lót Goldsun cao cấp chống kiềm (17,5 lít)	đ/lít	95,669	95,669	95,669	95,669	95,669	95,669	95,669	95,669	95,669	95,669	95,669	
305	Sơn lót GoldTex chất lượng cao chống kiềm (18 lít)	đ/lít	67,956	67,956	67,956	67,956	67,956	67,956	67,956	67,956	67,956	67,956	67,956	
306	Bột trét tường ngoài trời Goldsun (40 kg)	đ/kg	5,968	5,968	5,968	5,968	5,968	5,968	5,968	5,968	5,968	5,968	5,968	
307	Bột trét tường trong nhà Goldsun (40 kg)	đ/kg	4,868	4,868	4,868	4,868	4,868	4,868	4,868	4,868	4,868	4,868	4,868	
Tôn lạnh ZACS														
308	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,30mm	đ/md	55,000	(giá bán tại các đại lý)										
309	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,35mm	đ/md	65,000	(giá bán tại các đại lý)										
310	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,40mm	đ/md	75,000	(giá bán tại các đại lý)										
311	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,42mm	đ/md	80,000	(giá bán tại các đại lý)										

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM												
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú	
312	AZ100 mạ nhôm kẽm sóng vuông k1,07m, dày 0,45mm	đ/md	90,000	(giá bán tại các đại lý)											
313	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,33mm	đ/md	85,000	(giá bán tại các đại lý)											
314	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,35mm	đ/md	90,000	(giá bán tại các đại lý)											
315	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,38mm	đ/md	95,000	(giá bán tại các đại lý)											
316	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,40mm	đ/md	100,000	(giá bán tại các đại lý)											
317	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,42mm	đ/md	105,000	(giá bán tại các đại lý)											
318	P-ZACS mạ nhôm kẽm và mạ màu k1,07m, dày 0,45mm	đ/md	110,000	(giá bán tại các đại lý)											
Ông nhựa Bình Minh (Đ/c: 240 Hậu Giang, P.9, Q.6, TP.HCM)															
319	21 x 1.6mm	đ/m	6,820	6,820	6,820	6,820	6,820	6,820	6,820	6,820	6,820	6,820	6,820	Theo tiêu chuẩn BS 3505:1968	
320	27 x 1.8mm	đ/m	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680	9,680		
321	34 x 2mm	đ/m	13,530	13,530	13,530	13,530	13,530	13,530	13,530	13,530	13,530	13,530	13,530		
322	42 x 2,1mm	đ/m	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040	18,040		
323	49 x 2,4mm	đ/m	23,540	23,540	23,540	23,540	23,540	23,540	23,540	23,540	23,540	23,540	23,540		
324	60 x 2mm	đ/m	24,860	24,860	24,860	24,860	24,860	24,860	24,860	24,860	24,860	24,860	24,860		
325	60 x 2.8mm	đ/m	34,320	34,320	34,320	34,320	34,320	34,320	34,320	34,320	34,320	34,320	34,320		
326	90 x 1.7mm	đ/m	31,680	31,680	31,680	31,680	31,680	31,680	31,680	31,680	31,680	31,680	31,680		
327	90 x 2.9mm	đ/m	53,680	53,680	53,680	53,680	53,680	53,680	53,680	53,680	53,680	53,680	53,680		
328	90 x 3,8mm	đ/m	69,520	69,520	69,520	69,520	69,520	69,520	69,520	69,520	69,520	69,520	69,520		
329	114 x 3,2mm	đ/m	75,680	75,680	75,680	75,680	75,680	75,680	75,680	75,680	75,680	75,680	75,680		
330	114 x 3,8 mm	đ/m	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100	89,100		
331	114 x 4,9mm	đ/m	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070	114,070		
332	168x 4,3mm	đ/m	149,380	149,380	149,380	149,380	149,380	149,380	149,380	149,380	149,380	149,380	149,380		
333	168x 7,3mm	đ/m	249,480	249,480	249,480	249,480	249,480	249,480	249,480	249,480	249,480	249,480	249,480		
334	220 x 5,1mm	đ/m	231,220	231,220	231,220	231,220	231,220	231,220	231,220	231,220	231,220	231,220	231,220		
335	220 x 6,6mm	đ/m	297,220	297,220	297,220	297,220	297,220	297,220	297,220	297,220	297,220	297,220	297,220		
336	220 x 8,7mm	đ/m	387,860	387,860	387,860	387,860	387,860	387,860	387,860	387,860	387,860	387,860	387,860		
Công ty Nhựa Tiên Phong (Đ/c: KCN Đồng An 2, P. Hòa Phú, TP. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương)															
337	Ống u.PVC phi 21 x 1,6 li	đ/m	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	6,765	Tiêu chuẩn BS EN ISO 1452-2009	
338	Ống u.PVC phi 27 x 1,8 li	đ/m	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625	9,625		
339	Ống u.PVC phi 34 x 2,0 li	đ/m	13,475	13,475	13,475	13,475	13,475	13,475	13,475	13,475	13,475	13,475	13,475		
340	Ống u.PVC phi 34 x 2,5 li	đ/m	16,170	16,170	16,170	16,170	16,170	16,170	16,170	16,170	16,170	16,170	16,170		
341	Ống u.PVC phi 42 x 2,1 li	đ/m	17,930	17,930	17,930	17,930	17,930	17,930	17,930	17,930	17,930	17,930	17,930		
342	Ống u.PVC phi 49 x 2,4 li	đ/m	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430	23,430		
343	Ống u.PVC phi 60 x 2,8 li	đ/m	34,210	34,210	34,210	34,210	34,210	34,210	34,210	34,210	34,210	34,210	34,210		
344	Ống u.PVC phi 90 x 2,9 li	đ/m	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460	53,460		
345	Ống u.PVC phi 90 x 3,8 li	đ/m	68,970	68,970	68,970	68,970	68,970	68,970	68,970	68,970	68,970	68,970	68,970		
346	Ống u.PVC phi 114 x 3,2 li	đ/m	75,240	75,240	75,240	75,240	75,240	75,240	75,240	75,240	75,240	75,240	75,240		
347	Ống u.PVC phi 114 x 3,8 li	đ/m	88,660	88,660	88,660	88,660	88,660	88,660	88,660	88,660	88,660	88,660	88,660		
348	Ống u.PVC phi 168 x 4,3 li	đ/m	148,390	148,390	148,390	148,390	148,390	148,390	148,390	148,390	148,390	148,390	148,390		

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM												Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng		
349	Ông u.PVC phi 168 x 7,3 li	đ/m	248,160	248,160	248,160	248,160	248,160	248,160	248,160	248,160	248,160	248,160	248,160	Tiêu chuẩn ISO 4427:2007	
350	Ông HDPE phi 200 x 11,9mm	đ/m	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000	543,000		
351	Ông HDPE phi 225 x 13,4mm	đ/m	667,400	667,400	667,400	667,400	667,400	667,400	667,400	667,400	667,400	667,400	667,400		
352	Ông HDPE phi 250 x 14,8mm	đ/m	826,900	826,900	826,900	826,900	826,900	826,900	826,900	826,900	826,900	826,900	826,900		
353	Ông HDPE phi 280 x 16,6mm	đ/m	1,030,300	1,030,300	1,030,300	1,030,300	1,030,300	1,030,300	1,030,300	1,030,300	1,030,300	1,030,300	1,030,300		
354	Ông HDPE phi 330 x 37,4mm	đ/m	5,682,800	5,682,800	5,682,800	5,682,800	5,682,800	5,682,800	5,682,800	5,682,800	5,682,800	5,682,800	5,682,800		
355	Ông HDPE phi 330 x 46,3mm	đ/m	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500		
356	Ông HDPE phi 330 x 46,3mm	đ/m	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500	6,938,500		
357	Ông HDPE phi 330 x 57,2mm	đ/m	7,884,000	7,884,000	7,884,000	7,884,000	7,884,000	7,884,000	7,884,000	7,884,000	7,884,000	7,884,000	7,884,000		
358	Ông HDPE phi 710 x 42,1mm	đ/m	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000	7,245,000		
359	Ông HDPE phi 710 x 52,2mm	đ/m	8,835,000	8,835,000	8,835,000	8,835,000	8,835,000	8,835,000	8,835,000	8,835,000	8,835,000	8,835,000	8,835,000	Tiêu chuẩn DIN 8078:2008	
360	Ông HDPE phi 800 x 47,4mm	đ/m	9,187,000	9,187,000	9,187,000	9,187,000	9,187,000	9,187,000	9,187,000	9,187,000	9,187,000	9,187,000	9,187,000		
361	Ông PP-R phi 20x2,3mm	đ/m	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400	23,400		
362	Ông PP-R phi 20x2,8mm	đ/m	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000	26,000		
363	Ông PP-R phi 20x3,4mm	đ/m	28,900	28,900	28,900	28,900	28,900	28,900	28,900	28,900	28,900	28,900	28,900		
364	Ông PP-R phi 25x2,8mm	đ/m	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700	41,700		
365	Ông PP-R phi 25x3,5mm	đ/m	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000	48,000		
366	Ông PP-R phi 25x4,2mm	đ/m	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700	50,700		
367	Ông PP-R phi 32x2,9mm	đ/m	54,100	54,100	54,100	54,100	54,100	54,100	54,100	54,100	54,100	54,100	54,100		
368	Ông PP-R phi 32x4,4mm	đ/m	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000	65,000		
369	Ông PP-R phi 32x5,4mm	đ/m	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600	74,600		
370	Ông PP-R phi 40x3,7mm	đ/m	72,500	72,500	72,500	72,500	72,500	72,500	72,500	72,500	72,500	72,500	72,500		
371	Ông PP-R phi 40x5,5mm	đ/m	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000	88,000		
372	Ông PP-R phi 40x6,7mm	đ/m	115,500	115,500	115,500	115,500	115,500	115,500	115,500	115,500	115,500	115,500	115,500		
373	Ông PP-R phi 50x4,6mm	đ/m	106,300	106,300	106,300	106,300	106,300	106,300	106,300	106,300	106,300	106,300	106,300		
374	Ông PP-R phi 50x6,9mm	đ/m	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000	140,000		
375	Ông PP-R phi 50x8,3mm	đ/m	179,500	179,500	179,500	179,500	179,500	179,500	179,500	179,500	179,500	179,500	179,500		
376	Ông PP-R phi 63x5,8mm	đ/m	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000	169,000		
377	Ông PP-R phi 63x8,6mm	đ/m	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000	220,000		
378	Ông PP-R phi 63x10,5mm	đ/m	283,000	283,000	283,000	283,000	283,000	283,000	283,000	283,000	283,000	283,000	283,000		
379	Ông PP-R phi 75x6,8mm	đ/m	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000		
380	Ông PP-R phi 75x10,3mm	đ/m	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000	300,000		
381	Ông PP-R phi 75x12,5mm	đ/m	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000	392,000		
382	Ông PP-R phi 90x8,2mm	đ/m	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000	343,000		
383	Ông PP-R phi 90x12,3mm	đ/m	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000	420,000		
384	Ông PP-R phi 90x15,0mm	đ/m	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000	586,000		
385	Ông PP-R phi 110x10,0mm	đ/m	549,000	549,000	549,000	549,000	549,000	549,000	549,000	549,000	549,000	549,000	549,000		
386	Ông PP-R phi 110x15,1mm	đ/m	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000	640,000		
387	Ông PP-R phi 110x18,3mm	đ/m	825,000	825,000	825,000	825,000	825,000	825,000	825,000	825,000	825,000	825,000	825,000		
388	Ông PP-R phi 125x11,4mm	đ/m	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000	680,000		
389	Ông PP-R phi 125x17,1mm	đ/m	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000	830,000		
390	Ông PP-R phi 125x20,8mm	đ/m	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000	1,110,000		
391	Ông PP-R phi 140x12,7mm	đ/m	839,000	839,000	839,000	839,000	839,000	839,000	839,000	839,000	839,000	839,000	839,000		
392	Ông PP-R phi 140x19,2mm	đ/m	1,010,000	1,010,000	1,010,000	1,010,000	1,010,000	1,010,000	1,010,000	1,010,000	1,010,000	1,010,000	1,010,000		
393	Ông PP-R phi 140x23,3mm	đ/m	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000	1,410,000		

Tiêu chuẩn
ISO
4427:2007

Tiêu chuẩn
ĐIN
8078:2008

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
394	Ống PP-R phi 160x14,6mm	đ/m	1,145,000	1,145,000	1,145,000	1,145,000	1,145,000	1,145,000	1,145,000	1,145,000	1,145,000	1,145,000	1,145,000	
395	Ống PP-R phi 160x21,9mm	đ/m	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	1,400,000	
396	Ống PP-R phi 160x26,6mm	đ/m	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	1,875,000	
397	Ống PP-R phi 180x16,4mm	đ/m	1,804,000	1,804,000	1,804,000	1,804,000	1,804,000	1,804,000	1,804,000	1,804,000	1,804,000	1,804,000	1,804,000	
398	Ống PP-R phi 180x24,6mm	đ/m	2,508,000	2,508,000	2,508,000	2,508,000	2,508,000	2,508,000	2,508,000	2,508,000	2,508,000	2,508,000	2,508,000	
399	Ống PP-R phi 180x29,0mm	đ/m	2,948,000	2,948,000	2,948,000	2,948,000	2,948,000	2,948,000	2,948,000	2,948,000	2,948,000	2,948,000	2,948,000	
400	Ống PP-R phi 200x18,2mm	đ/m	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000	2,189,000	
401	Ống PP-R phi 200x27,4mm	đ/m	3,102,000	3,102,000	3,102,000	3,102,000	3,102,000	3,102,000	3,102,000	3,102,000	3,102,000	3,102,000	3,102,000	
402	Ống PP-R phi 200x33,2mm	đ/m	3,630,000	3,630,000	3,630,000	3,630,000	3,630,000	3,630,000	3,630,000	3,630,000	3,630,000	3,630,000	3,630,000	
C.TY TNHH MTV Nhựa đường M.T.T														
403	Phân tách nhanh CRS-1	đ/kg	10,000	Đơn giá chưa bao gồm VAT, giao tại kho nhà máy - Thuận An, Bình Dương										
404	Phân tách nhanh CRS-2	đ/kg	11,500	Đơn giá chưa bao gồm VAT, giao tại kho nhà máy - Thuận An, Bình Dương										
405	Phân tách chậm CSS-1h	đ/kg	12,000	Đơn giá chưa bao gồm VAT, giao tại kho nhà máy - Thuận An, Bình Dương										
406	Nhựa đường lỏng MC70	đ/kg	17,500	Đơn giá chưa bao gồm VAT, giao tại kho nhà máy - Thuận An, Bình Dương										
407	Nhựa đường đặc nóng 60/70	đ/kg	9,000	Đơn giá chưa bao gồm VAT, giao tại kho nhà máy - Thuận An, Bình Dương										
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex														
408	Nhựa đường đặc nóng 60/70 (TCVN 7493:2005)	đ/kg	12,000	Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT, giao hàng tại kho Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh										
409	Nhựa đường phuy 60/7 0(TCVN 7493:2005)	đ/kg	13,400	Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT, giao hàng tại kho Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh										
410	Nhựa đường nhũ tương (CSS 1; CRS 1) (TCVN 8817:2011)	đ/kg	11,000	Đơn giá chưa bao gồm thuế VAT, giao hàng tại kho Nhà Bè - TP. Hồ Chí Minh										
Công ty TNHH TM - SX - DV Tín Thịnh (Đ/c: 102H Nguyễn Xuân Khoát, P. Tân Thành, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh)														
411	Nhựa đường thùng Shell Singapore 60/70	đ/tấn	10,900,000	Hàng được giao trên xe tại TX. Đồng Xoài										Theo tiêu chuẩn TCVN 7493:2005
412	Nhựa đường xá/lòng ADCo. 60/70 hoặc Puma 60/70	đ/tấn	8,127,350	Hàng được giao tại trạm trộn công trình trong khu vực TX. Đồng Xoài										Theo tiêu chuẩn 22TCN279-02
413	Nhũ tương đóng thùng COLAS R65 (CRS -1)	đ/tấn	9,400,000	Hàng được giao trên xe tại TX. Đồng Xoài										Theo tiêu chuẩn TCVN 8817:2011
414	Nhũ tương đóng thùng COLAS SS60 (CRS -1)	đ/tấn	10,400,000	Hàng được giao trên xe tại TX. Đồng Xoài										Theo tiêu chuẩn TCVN 8817:2011
Sản phẩm PARAGON														
415	Máng đèn âm trần chóa phản quang cao cấp - 2*36 watt (Model: PRFA236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	920,000	
416	Máng đèn âm trần, thanh ngang bằng nhôm sọc, thanh dọc bằng nhôm mờ - 2*36 watt (Model: PRFL 236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	737,000	737,000	737,000	737,000	737,000	737,000	737,000	737,000	737,000	737,000	737,000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
417	Máng đèn âm trần có mặt Prismatic - 2*18 watt (Model: PRFG218); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	519,000	519,000	519,000	519,000	519,000	519,000	519,000	519,000	519,000	519,000	519,000	
418	Máng đèn âm trần sử dụng bóng T5 - 2*28 watt (Model: PRFG228); Bao gồm Chấn lưu điện tử, bóng.	đ/bộ	928,000	928,000	928,000	928,000	928,000	928,000	928,000	928,000	928,000	928,000	928,000	
419	Máng đèn gắn nổi chóa phản quang cao cấp - 2*36 watt (Model: PSFB236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	865,000	865,000	865,000	865,000	865,000	865,000	865,000	865,000	865,000	865,000	865,000	
420	Máng huỳnh quang kiểu batten - 1*36 watt (Model: PCFH136); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	235,000	
421	Máng đèn lắp âm lá nhôm phản quang loại 2 bóng 1,2m - loại có lưng bóng (Model: PRFE236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	1,228,000	1,228,000	1,228,000	1,228,000	1,228,000	1,228,000	1,228,000	1,228,000	1,228,000	1,228,000	1,228,000	
422	Máng đèn công nghiệp vòm lục giác - vòm nhôm phản quang 2 bóng 1,2m (Model: PIFD236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	564,000	
423	Máng đèn siêu mỏng chụp nhựa xi tán quang 2 bóng 1,2m (Model: PCFB236); Bao gồm Chấn lưu, con mỗi, bóng.	đ/bộ	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	474,000	
424	Đèn Downlight gắn nổi (Model: PSDA115E27); Bao gồm 1 bóng compact 15W	đ/cái	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	195,000	
425	Đèn Downlight gắn âm (Model: PRDA115E27); Bao gồm 1 bóng compact 15W	đ/cái	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	158,000	
426	Đèn cao áp treo trần (Model: PHBF420AL); Bao gồm Chấn lưu, kích tụ, bóng metal 250W	đ/bộ	2,616,000	2,616,000	2,616,000	2,616,000	2,616,000	2,616,000	2,616,000	2,616,000	2,616,000	2,616,000	2,616,000	
427	EXIT gắn tường 1 mặt (Model: PEXA18SC);	đ/cái	784,000	784,000	784,000	784,000	784,000	784,000	784,000	784,000	784,000	784,000	784,000	
428	Đèn pha sử dụng ngoài trời (Model: POLA40065); Bao gồm Chấn lưu, kích tụ 32, bóng metal 400W)	đ/bộ	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	2,310,000	
429	Đèn ốp trần phi 30	đ/bộ	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	100,000	
430	Tăng phô BV20/40	đ/bộ	43,780	43,780	43,780	43,780	43,780	43,780	43,780	43,780	43,780	43,780	43,780	
431	Chuột đèn S10- Cd01	đ/cái	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	4,400	
432	Đèn FS - 40/36x1 CM1- 1,2m (đèn tiết kiệm điện)	đ/bộ	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	350,000	
433	Bóng đèn neon Điện Quang 1,2m	đ/cái	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	12,000	
434	Bóng đèn neon Điện Quang 0,6m	đ/cái	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	10,000	
435	Cầu chì Thái Lan 5A	đ/cái	4,500	4,500	4,500	4,500	4,500	4,600	4,700	4,700	4,700	4,700	4,700	
436	Cầu chì hộp VN cao cấp	đ/cái	3,000	3,000	3,000	3,000	3,000	3,100	3,150	3,150	3,150	3,120	3,120	
437	Cầu chì VN 5A thường	đ/cái	2,000	2,000	2,000	2,000	2,000	2,050	2,100	2,100	2,100	2,200	2,200	
438	Cầu dao điện Cadivi 2 pha 20A	đ/cái	17,500	17,500	17,500	17,500	17,500	18,000	18,500	18,500	18,500	18,500	18,500	
439	Cầu dao điện Cadivi 2 pha 30A	đ/cái	20,500	20,500	20,500	20,500	20,500	21,000	21,500	21,500	21,500	21,500	21,500	
440	Cầu dao điện Cadivi 2 pha 60A	đ/cái	28,000	28,000	28,000	28,000	28,000	29,000	30,000	30,000	30,000	30,000	30,000	
441	Ổ cắm nhựa Thái	đ/cái	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	6,000	
442	Ổ cắm nhựa VN	đ/cái	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	
443	Công tắc nhựa Thái	đ/cái	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	5,000	
444	Công tắc nhựa VN	đ/cái	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	4,000	
445	Quạt trần SMC	đ/bộ	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	520,000	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
446	Quạt trần Mỹ Phong hộp số bấm (hộp số cơ)	đ/bộ	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	800,000	
447	Quạt hút VN phi 200	đ/cái	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	160,000	
448	Quạt hút VN phi 250	đ/cái	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	170,000	
449	Quạt hút VN phi 300	đ/cái	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	180,000	
Thiết bị đóng ngắt														
459	1 cực từ 6 - 40A/4,5KA(PS45N)	đ/cái	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	40,000	
451	1 cực từ 40 - 63A/4,5KA(PS45N)	đ/cái	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	60,000	
452	2 cực từ 6 - 40A/4,5KA(PS45N)	đ/cái	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	78,000	
Dây điện hiệu CADIVI đơn cứng lõi đồng bọc nhựa PVC-300/500 V (TCVN 6610-3:2000)														
453	VC- 0,5(F 0,8) -300/500 V	đ/m	1,364	1,364	1,364	1,364	1,364	1,364	1,364	1,364	1,364	1,364	1,364	
454	VC- 0,5(F 0,97) -300/500 V	đ/m	1,782	1,782	1,782	1,782	1,782	1,782	1,782	1,782	1,782	1,782	1,782	
455	VC- 1,0(F 1,13) -300/500 V	đ/m	2,255	2,255	2,255	2,255	2,255	2,255	2,255	2,255	2,255	2,255	2,255	
Dây điện hiệu CADIVI đơn cứng lõi đồng bọc nhựa PVC: VC-450/750V (TCVN 6610-3:2000)														
456	VC- 1,5(F 1,38) - 450/750V	đ/m	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	3,300	
457	VC- 2,5(F 1,77) - 450/750V	đ/m	5,269	5,269	5,269	5,269	5,269	5,269	5,269	5,269	5,269	5,269	5,269	
458	VC- 4,0(F 2,24) - 450/750V	đ/m	8,140	8,140	8,140	8,140	8,140	8,140	8,140	8,140	8,140	8,140	8,140	
459	VC- 6,0(F 2,74) - 450/750V	đ/m	11,902	11,902	11,902	11,902	11,902	11,902	11,902	11,902	11,902	11,902	11,902	
460	VC- 10,0(F 3,56) - 450/750V	đ/m	19,921	19,921	19,921	19,921	19,921	19,921	19,921	19,921	19,921	19,921	19,921	
Dây điện hiệu CADIVI đơn cứng lõi đồng bọc nhựa PVC: VC-0,6/1KV (TCCS 10A:2009 & 10B:2011/CA)														
461	VC- 1,00(F 1,17) -0,6/1KV	đ/m	3,102	3,102	3,102	3,102	3,102	3,102	3,102	3,102	3,102	3,102	3,102	
462	VC- 2,0(F 1,60) -0,6/1KV	đ/m	5,544	5,544	5,544	5,544	5,544	5,544	5,544	5,544	5,544	5,544	5,544	
463	VC- 3,0(F 2,00) -0,6/1KV	đ/m	8,415	8,415	8,415	8,415	8,415	8,415	8,415	8,415	8,415	8,415	8,415	
464	VC- 7,0(F 3,00) -0,6/1KV	đ/m	18,623	18,623	18,623	18,623	18,623	18,623	18,623	18,623	18,623	18,623	18,623	
Dây điện hiệu CADIVI bọc nhựa PVC (VCm) 450/750V- (TCVN 6610-3:2000)														
465	VCm- 1,5-(1 x 30/0,25)-- 450/750V	đ/m	3,487	3,487	3,487	3,487	3,487	3,487	3,487	3,487	3,487	3,487	3,487	
466	VCm- 2,5-(1 x 50/0,25)-- 450/750V	đ/m	5,522	5,522	5,522	5,522	5,522	5,522	5,522	5,522	5,522	5,522	5,522	
467	VCm- 4-(1 x 56/0,25)-- 450/750V	đ/m	8,481	8,481	8,481	8,481	8,481	8,481	8,481	8,481	8,481	8,481	8,481	
468	VCm- 6-(7 x 12/0,25)-- 450/750V	đ/m	12,683	12,683	12,683	12,683	12,683	12,683	12,683	12,683	12,683	12,683	12,683	
Dây điện hiệu CADIVI bọc nhựa PVC (VCmo) 300/500V- (TCVN 6610-3:2000)														
469	VCm- 2x0,75-(2x24/0,2)-- 300/500V	đ/m	5,808	5,808	5,808	5,808	5,808	5,808	5,808	5,808	5,808	5,808	5,808	
470	VCm- 2x1-(2x32/0,2)-- 300/500V	đ/m	5,654	5,654	5,654	5,654	5,654	5,654	5,654	5,654	5,654	5,654	5,654	
471	VCm- 2x1,5-(2x30/0,25)-- 300/500V	đ/m	9,911	9,911	9,911	9,911	9,911	9,911	9,911	9,911	9,911	9,911	9,911	
472	VCm- 2x2,5-(2x50/0,25)-- 300/500V	đ/m	15,664	15,664	15,664	15,664	15,664	15,664	15,664	15,664	15,664	15,664	15,664	
Dây điện hiệu CADIVI bọc nhựa PVC (VCmd -0,6/1KV)- TCCS 10C:2011/CADIVI														
473	VCmd- 2x0,5-(2x16/0,2) -0,6/1KV	đ/m	2,140	2,140	2,140	2,140	2,140	2,140	2,140	2,140	2,140	2,140	2,140	
474	VCmd- 2x0,75-(2x24/0,2) -0,6/1KV	đ/m	2,990	2,990	2,990	2,990	2,990	2,990	2,990	2,990	2,990	2,990	2,990	
475	VCmd- 2x1-(2x32/0,2) -0,6/1KV	đ/m	3,820	3,820	3,820	3,820	3,820	3,820	3,820	3,820	3,820	3,820	3,820	
476	VCmd- 2x1,5-(2x30/0,25) -0,6/1KV	đ/m	5,360	5,360	5,360	5,360	5,360	5,360	5,360	5,360	5,360	5,360	5,360	
CTY TNHH SX TM THUẬN PHÁT (Dây cáp điện LUCKY STAR) Loại 02 lõi đồng mềm (Tiêu chuẩn áp dụng: TCVN 6610-5:2007)														
477	VVCm 2 x 1.5 (Quy cách: 2 x 30/0.25)	đ/mét	9,983	9,983	9,983	9,983	9,983	9,983	9,983	9,983	9,983	9,983	9,983	

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	Ghi chú
478	VVCm 2 x 2.0 (Quy cách: 2 x 40/0.25)	đ/mét	12,002	12,002	12,002	12,002	12,002	12,002	12,002	12,002	12,002	12,002	12,002	
479	VVCm 2 x 2.5 (Quy cách: 2 x 50/0.25)	đ/mét	14,582	14,582	14,582	14,582	14,582	14,582	14,582	14,582	14,582	14,582	14,582	
480	VVCm 2 x 3.5 (Quy cách: 2 x 70/0.25)	đ/mét	18,733	18,733	18,733	18,733	18,733	18,733	18,733	18,733	18,733	18,733	18,733	
481	VVCm 2 x 4.0 (Quy cách: 2 x 80/0.25)	đ/mét	21,313	21,313	21,313	21,313	21,313	21,313	21,313	21,313	21,313	21,313	21,313	
482	VVCm 2 x 5.5 (Quy cách: 2 x 111/0.25)	đ/mét	31,022	31,022	31,022	31,022	31,022	31,022	31,022	31,022	31,022	31,022	31,022	
BỒN NƯỚC INOX TOÀN MỸ (Sản xuất trên dây chuyền công nghệ hiện đại theo tiêu chuẩn ISO 9001:2000)														
	Bồn đứng dung tích (lít)	QUY CẢNH KỸ THUẬT							Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)					
483	Bồn 500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 745mm X 1505mm X 900mm; Màu sắc: Xanh												2,200,000
484	Bồn 1000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 950mm X 1765mm X 1100mm; Màu sắc: Xanh												3,100,000
485	Bồn 1500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1150mm X 1795mm X 1320mm; Màu sắc: Xanh												4,800,000
486	Bồn 2000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1150mm X 2139mm X 1964mm; Màu sắc: Xanh												
	Bồn ngang dung tích (lít)	QUY CẢNH KỸ THUẬT							Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)					
487	Bồn 500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 945mm X 1255mm X 800mm; Màu sắc: Xanh												2,560,000
488	Bồn 1000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1140mm X 1520mm X 1000mm; Màu sắc: Xanh												3,280,000
489	Bồn 1500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1360mm X 1580mm X 1190mm; Màu sắc: Xanh												5,450,000
490	Bồn 2000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1640mm X 1930mm X 1190mm; Màu sắc: Xanh												
BỒN NƯỚC INOX TÂN Á ĐẠI THÀNH														
	Bồn đứng dung tích (lít)	QUY CẢNH KỸ THUẬT							Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)					
491	Bồn 500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 770mm X 890mm X 1460mm; Màu sắc: Xanh												1,850,000
492	Bồn 1000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 960mm X 1100mm X 1750mm; Màu sắc: Xanh												2,830,000
493	Bồn 1500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 1700mm; Màu sắc: Xanh												4,150,000
494	Bồn 2000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 2050mm; Màu sắc: Xanh												5,540,000
	Bồn ngang dung tích (lít)	QUY CẢNH KỸ THUẬT							Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)					
495	Bồn 500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 770mm X 1260mm X 910mm; Màu sắc : Xanh												2,000,000
496	Bồn 1000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 960mm X 1500mm X 1100mm; Màu sắc : Xanh												3,030,000
497	Bồn 1500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1500mm X 1350mm; Màu sắc : Xanh												4,380,000
498	Bồn 2000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1850mm X 1350mm; Màu sắc : Xanh												5,780,000
BỒN NƯỚC INOX SON HÀ														
	Bồn đứng dung tích (lít)	QUY CẢNH KỸ THUẬT							Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)					
499	Bồn 500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 910mm X 810mm X 1170mm; Màu sắc: Xanh												1,750,000
500	Bồn 1000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1130mm X 1100mm X 1750mm; Màu sắc: Xanh												2,500,000
501	Bồn 1500 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 1700mm; Màu sắc: Xanh												4,000,000
502	Bồn 2000 đứng	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1200mm X 1310mm X 2050mm; Màu sắc: Xanh												5,100,000

STT	TÊN VẬT LIỆU	ĐVT	ĐƠN GIÁ TẠI CÁC KHU VỰC TRUNG TÂM											Ghi chú
			Đồng Xoài	Đồng Phú	Bình Long	Hớn Quản	Chơn Thành	Lộc Ninh	Phước Long	Bù Gia Mập	Phú Riềng	Bù Đốp	Bù Đăng	
	Bồn ngang dung tích (lít)		QUY CẢNH KỸ THUẬT						Giá bán trên địa bàn tỉnh Bình Phước (đồng)					
503	Bồn 500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 910mm X 810mm X 1170mm; Màu sắc: Xanh											1,900,000	
504	Bồn 1000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1130mm X 1010mm X 1490mm; Màu sắc: Xanh											2,950,000	
505	Bồn 1500 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1440mm X 1250mm X 1510mm; Màu sắc: Xanh											4,415,000	
506	Bồn 2000 ngang	Chất liệu: INOX SUS304; Kích thước: 1140mm X 1250mm X 1790mm; Màu sắc: Xanh											5,540,000	

*** Ghi chú:**

- Đơn giá trên đã bao gồm thuế VAT, được xác định và công bố theo giá niêm yết do các đơn vị sản xuất, kinh doanh cung cấp, đồng thời có tham khảo trên thị trường.
- Đơn giá trên là giá tối đa, đã tính chi phí vận chuyển đến công trình trong bán kính 5 km từ trung tâm thị trấn, huyện, thị xã.
- Nếu các công trình thuộc huyện, thị xã này nhưng quãng đường vận chuyển xa hơn so với trung tâm thị trấn, huyện, thị xã khác thì chi phí vận chuyển được tính từ trung tâm thị trấn, huyện, thị xã có quãng đường vận chuyển đến công trình gần nhất.
- Giá thông báo trên là giá dùng để tham khảo trong quá trình lập dự toán, xác định giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bình Phước.
- Chủ đầu tư chịu trách nhiệm quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo đúng quy định của Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014 và các quy định hiện hành có liên quan.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Giám đốc, các P. Giám đốc SXD (để báo cáo);
- Phòng: KT&VLXD; HTKT&PTĐT; QLN;
- Lưu: VT; Phòng QLXD.

K.T. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ XÂY DỰNG

TỈNH BÌNH PHƯỚC

Nguyễn Minh Bình